

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA - QUAN HỆ DOANH NGHIỆP
THS. TRẦN THỊ HOÀNG MAI
===  ===



KINH TẾ QUỐC TẾ

VINH, NĂM 2011
=  =

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA - QUAN HỆ DOANH NGHIỆP
TH.S TRẦN THỊ HOÀNG MAI
===  ===



KINH TẾ QUỐC TẾ

(Giáo trình đào tạo từ xa)

VINH, NĂM 2011
=  =

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

Xin chào các Anh/chị học viên!

Chúng tôi rất hân hạnh được gặp các Anh/chị trong môn Kinh tế quốc tế.

Chương 1 sẽ nghiên cứu những lý thuyết về nền kinh tế thế giới, các mối quan hệ kinh tế quốc tế giữa các quốc gia trên thế giới. Những lý thuyết này không chỉ cung cấp cho người học những kiến thức quan trọng mà còn liên hệ với những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam nhằm phát triển kinh tế đối ngoại, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đặc biệt là trong giai đoạn nền “kinh tế mở” hiện nay.

Chương 1 gồm các nội dung sau:

1. Nền kinh tế thế giới và cơ cấu nền kinh tế thế giới
2. Nền kinh tế thế giới hiện đại
3. Cơ sở hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế
4. Những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại

Mục tiêu chung

Sau khi học xong chương này, học viên sẽ hiểu được những vấn đề về khái niệm và các vấn đề liên quan đến nền kinh tế thế giới, nền kinh tế thế giới hiện đại và các quan hệ kinh tế quốc tế. Từ đó, Học viên có thể nắm được các xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới hiện nay và liên hệ với thực tiễn nền kinh tế Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế đối ngoại – một trong những mục tiêu quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong Chương 1, Học viên sẽ:

- Nắm vững các khái niệm về nền kinh tế thế giới, quan hệ kinh tế quốc tế,...
- Hiểu được cơ cấu, cơ sở hình thành và phát triển, tính chất của nền kinh tế thế giới, quan hệ kinh tế quốc tế...
- Hiểu được khái niệm về các nước công nghiệp phát triển cao, các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển dưới góc độ môn học Kinh tế quốc tế.
- Nắm vững xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới liên hệ với các quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước trong chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại, từ đó có thể đưa ra những khuyến nghị nhằm phát triển kinh tế đối ngoại, phục vụ cho quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội quốc gia.

1.1. NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ CƠ CẤU NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

Giới thiệu

Với sự phát triển của khoa học và công nghệ, sự mở rộng của nhu cầu xã hội, các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng phát triển về cả chiều rộng và chiều sâu, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, việc nghiên cứu các nội dung liên quan đến nền kinh tế thế giới đóng một vai trò hết sức quan trọng. Trong mục này chúng ta sẽ nghiên cứu các nội dung của nền kinh tế thế giới, cơ

cấu nền kinh tế thế giới, nền kinh tế thế giới hiện đại với những xu hướng vận động của nó do tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan.

Nội dung

Phần này trình bày các vấn đề cơ bản về nền kinh tế thế giới như khái niệm, cơ cấu của nền kinh tế thế giới. Đây cũng là những kiến thức cơ bản liên quan đến phương pháp luận nghiên cứu và phân tích bản chất của các quan hệ kinh tế quốc tế. Ngoài ra, còn trình bày các xu thế lớn của sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại. Trên cơ sở đó có thể dự báo về tương lai của nền kinh tế thế giới và việc điều chỉnh chính sách của các quốc gia để có thể thích nghi có hiệu quả với xu thế lớn của nền kinh tế thế giới hiện đại.

1.1.1 Khái niệm

Nền kinh tế thế giới là tổng thể các nền kinh tế của các quốc gia trên trái đất có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau thông qua phân công lao động quốc tế và các quan hệ kinh tế quốc tế.

Sự phát triển của nền kinh tế thế giới phụ thuộc trước hết vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của phân công lao động quốc tế và của việc phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế.

Nền kinh tế thế giới là một thực thể kinh tế đặc thù, duy nhất, có cơ cấu nhiều tầng nấc, nhiều cấp độ quan hệ với những phạm vi hoạt động khác nhau, được cấu thành bởi nhiều bộ phận đa dạng, không ngừng vận động và tác động lẫn nhau cả về mặt lượng và mặt chất.

1.1.2 Cơ cấu nền kinh tế thế giới

- Về mặt hệ thống, nền kinh tế thế giới bao gồm các chủ thể kinh tế quốc tế và các quan hệ kinh tế quốc tế.

Các chủ thể kinh tế quốc tế ra đời trên cơ sở sự tách biệt về sở hữu và địa vị pháp lý trong các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm:

+ *Các nền kinh tế quốc gia độc lập và các vùng lãnh thổ*: là bộ phận chủ thể đầy đủ nhất về các mặt kinh tế, pháp lý và chính trị, thực hiện việc ký kết các hiệp định kinh tế, văn hoá và khoa học công nghệ giữa 2 quốc gia hay từng nhóm quốc gia, theo các điều khoản của công ước quốc tế. Căn cứ vào trình độ phát triển, các chủ thể này thường được chia thành các nước phát triển, các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển.

+ *Các chủ thể kinh tế ở cấp độ quốc gia*: Đây là những công ty, xí nghiệp hoặc đơn vị kinh doanh tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế thông qua các hợp đồng thương mại, đầu tư trong khuôn khổ các hiệp định được ký kết giữa các quốc gia; do đó mức độ tham gia của các chủ thể này thường thấp hơn và có phạm vi hẹp hơn.

+ *Các chủ thể ở cấp độ quốc tế*: Đây là các tổ chức quốc tế có địa vị pháp lý rộng hơn cấp quốc gia, xuất hiện do quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế và sự phát triển của liên kết kinh tế quốc tế. Ví dụ như: Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn của liên hợp quốc, các liên kết kinh tế quốc tế khu vực (ASEAN, EU, NAFTA, ...) các hiệp hội ngành hàng (hiệp hội cà phê thế giới, hiệp hội chè thế giới ...), ...

+ *Các công ty xuyên quốc gia, công ty đa quốc gia và công ty siêu quốc gia*:

Công ty xuyên quốc gia là những công ty có trụ sở chính ở một quốc gia nào đó nhưng mạng lưới hoạt động được mở rộng sang nhiều quốc gia khác. Các công ty này thường có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò chi phối một lĩnh vực thị trường liên quan đến nhiều quốc gia, do đó có thể vượt ra khỏi tầm kiểm soát của một chính phủ.

Công ty đa quốc gia là các công ty mà vốn của nó thuộc sở hữu của các doanh nghiệp hoặc cá nhân thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, do đó phạm vi hoạt động kinh doanh của nó cũng diễn ra ở trên lãnh thổ nhiều quốc gia khác nhau.

Công ty siêu quốc gia là những công ty mà tầm hoạt động của nó vượt ra ngoài lãnh thổ của một quốc gia, có sức mạnh kinh tế và tầm ảnh hưởng lớn đến nỗi người ta không quan tâm đến việc hình thành và tổ chức bộ máy của nó.

Các loại công ty nói trên được coi là một loại chủ thể kinh tế quốc tế đặc biệt và quan trọng vì nó chiếm tỷ trọng lớn trong các hoạt động thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, chuyển giao công nghệ.

** Các quan hệ kinh tế quốc tế:* là bộ phận cốt lõi của nền kinh tế thế giới, ra đời trên cơ sở phát triển các hoạt động thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, chuyển giao công nghệ, tài chính và tín dụng quốc tế ... với các nội dung ngày càng phong phú và đa dạng. Các quan hệ kinh tế quốc tế thường bao gồm:

- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế hàng hoá và dịch vụ: là việc trao đổi, mua bán hàng hoá và dịch vụ giữa các quốc gia, thường gọi là hoạt động thương mại quốc tế.

- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế vốn tư bản: là việc các nguồn vốn được đưa từ quốc gia này sang quốc gia khác nhằm thực hiện các hoạt động đầu tư, thường gọi là hoạt động đầu tư quốc tế.

- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế sức lao động: là việc di cư tạm thời một bộ phận dân cư của quốc gia này sang quốc gia khác nhằm điều chỉnh quan hệ cung cầu về sức lao động theo trình độ chuyên môn khác nhau giữa các quốc gia, thường gọi là hoạt động xuất nhập khẩu sức lao động.

- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế các phương tiện tiền tệ: là việc di chuyển các loại tiền, kim khí quý, các giấy tờ có giá trị như trái phiếu, cổ phiếu, hối phiếu... giữa các quốc gia để thực hiện các hoạt động như thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế, tín dụng quốc tế ...

Với sự phát triển của khoa học và công nghệ, sự mở rộng của nhu cầu xã hội, các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng phát triển về cả chiều rộng và chiều sâu, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay. Đây chính là yếu tố cốt lõi tạo nên trình độ phát triển ngày càng cao của nền kinh tế thế giới.

Nền kinh tế thế giới là một thực thể thống nhất hữu cơ của hai bộ phận nói trên, vận động theo những quy luật khách quan của quá trình phân công lao động quốc tế, của hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế. Cơ cấu của nền kinh tế thế giới biến đổi gắn liền với các cuộc cách mạng công nghiệp. Ngày nay, xu hướng khu vực hoá và toàn cầu hoá đang làm các mối quan hệ kinh tế thế giới trở nên đa dạng và phức tạp hơn.

- Theo trình độ phát triển kinh tế, nền kinh tế thế giới được chia thành 3 nhóm quốc gia:

+ Các nước công nghiệp phát triển cao: là những nước đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân, đạt được cơ cấu kinh tế hiện đại và có mức GDP bình quân đầu người một năm hàng chục ngàn USD (ví dụ như: Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Italia, ...).

+ Các nước đang phát triển: chiếm đại bộ phận số lượng các quốc gia trong nền kinh tế thế giới, đang tiến hành công nghiệp hóa đất nước và bước đầu cũng đạt được những kết quả nhất định trong việc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Theo số liệu thống kê của Liên hợp quốc, thế giới hiện đang có khoảng 140 quốc gia đang phát triển. Trong đó, một số nước đạt được thành công với sự tăng trưởng kinh tế cao trong những thập kỷ gần đây và được xếp thành nhóm các nước công nghiệp mới (NICs), đó là: Hồng Kông, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan.

+ Các nước chậm phát triển (LDCs): là các quốc gia do điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và tự nhiên không thuận lợi nên mặc dù đã giành được độc lập dân tộc nhưng vẫn ở tình trạng nghèo đói và có tốc độ phát triển kinh tế thấp. Số liệu của Liên hợp quốc cho biết, số nước LDCs đã tăng gấp đôi kể từ khi thể chế đa phương này phân loại các nước năm 1971, trong đó châu Phi có 33 nước, châu Á và Thái Bình Dương: 15 nước và Mỹ La-tinh: 1 nước. Từ năm 1971 đến nay, mới chỉ có 3 nước là Bôt-xoa-na và Cáp-ve và Mau-ri-ti-út được ra khỏi danh sách này.

- Theo hệ thống kinh tế - xã hội, nền kinh tế thế giới có thể chia thành 3 hệ thống: hệ thống kinh tế TBCN, hệ thống kinh tế XHCN và hệ thống kinh tế của các nước thuộc thể giới thứ ba. Tuy nhiên, sự phân chia này ngày nay chỉ mang tính chất tương đối và ý nghĩa chính trị là chủ yếu do sự biến đổi và sự đan xen giữa các mô hình kinh tế xã hội khác nhau đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Ngoài ra, kết cấu của nền kinh tế thế giới còn được xem xét theo nhiều tiêu thức khác nhau như theo khu vực địa lý, theo trình độ công nghệ, theo đặc điểm dân tộc - văn hóa - lịch sử ...

1.1.3 Các giai đoạn phát triển của nền kinh tế thế giới

Nền kinh tế thế giới ban đầu chỉ là những mối quan hệ buôn bán có tính chất tự nhiên giữa các quốc gia, phân công lao động quốc tế còn mang tính tự phát, dựa trên sự khác biệt về điều kiện tự nhiên. Từ sau phát kiến địa lý vĩ đại của Christoph Colombo tìm ra Châu Mỹ năm 1492, sự giao thương giữa quốc gia được đẩy mạnh, hình thành nên các trung tâm thương mại quốc tế lớn trên thế giới. Phân công lao động quốc tế đã dần chuyển từ tự phát sang tự giác trên cơ sở lợi thế so sánh của từng quốc gia. Cơ cấu sản xuất và trao đổi quốc tế dần thay đổi dưới tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN).

CMCN lần 1 (1820-1870) đã thúc đẩy giao thông vận tải phát triển nhanh chóng, công thương nghiệp được mở rộng và hình thành nên một thị trường thế giới rộng lớn.

CMCN lần 2 (1870-1913) đã làm cho các ngành điện lực, hóa chất, luyện kim ... phát triển nhanh tạo nên những thay đổi cơ bản trong thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế được đẩy mạnh và các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng bền vững hơn. Đây là thời kỳ nền kinh tế thế giới xuất hiện, một thực thể thống nhất hữu cơ bao gồm cả hoạt động sản xuất, buôn bán, đầu tư, tài chính – tín dụng diễn ra giữa các quốc gia chủ đạo và các khu vực kinh tế chủ yếu trên thế giới.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần 3 (1913-1950) làm xuất hiện và phát triển nhanh chóng các ngành năng lượng, hạt nhân, hóa dầu, công nghệ vũ trụ và khai thác

đầy đại dương, tin học, công nghệ sinh học... do đó đầu tư và buôn bán quốc tế được đẩy mạnh, đưa nền kinh tế thế giới về cơ sở vật chất – kỹ thuật phát triển lên một tầm cao mới.

Hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 đang diễn ra theo các xu hướng chủ yếu như phát triển ngành vi điện tử, tin học, thông tin viễn thông và tự động hóa, năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ sinh học... đưa đến sự biến đổi sâu sắc về cơ cấu kinh tế của các quốc gia. Cuộc cách mạng công nghiệp này đã đưa xã hội loài người bước sang một nền văn minh mới – nền văn minh thứ ba - hậu công nghiệp.

1.1.4 Nền kinh tế thế giới hiện đại

1.1.4.1 Đặc điểm của nền kinh tế thế giới hiện đại

a) Sự bùng nổ của khoa học công nghệ

Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ đã làm thay đổi về chất nền kinh tế thế giới. Liên tục có các phát minh đột phá trong các lĩnh vực tin học, sinh học, vũ trụ học, hải dương học, năng lượng, vật liệu, ... Nền kinh tế tri thức được hình thành – là một nền kinh tế mà dựa vào tri thức con người là chủ yếu thay vì dựa vào các yếu tố sản xuất truyền thống là sức lao động và vốn. Sự phát triển nền kinh tế tri thức cơ cấu kinh tế thế giới thay đổi. Trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghệ thông tin có một bước phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ nhất. Hiện nay, công nghệ thông tin đã được ứng dụng rộng rãi trong mọi mặt hoạt động của con người, từ sản xuất đến đời sống, từ kinh tế đến xã hội, từ công nghiệp đến dịch vụ. Sự phát triển của công nghệ thông tin đã thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia, do đó nó còn được coi là một phương tiện hay một công cụ để thực hiện quá trình toàn cầu hoá.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, một mặt thúc đẩy nền kinh tế thế giới tăng trưởng, tạo ra cơ hội cho những nước mạnh về tri thức nhưng cũng có thể đào sâu thêm sự bất bình đẳng về kinh tế, đặt những nước chậm phát triển trước nhiều thách thức mới và nguy cơ tụt hậu so với các nước phát triển.

b) Xu thế quốc tế hoá nền kinh tế thế giới

Quá trình quốc tế hoá kinh tế thế giới ngày nay diễn ra với qui mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng cao trong tất cả các lĩnh vực. Thông qua các hoạt động như thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và chuyển giao công nghệ, mối quan hệ giữa các quốc gia ngày càng phát triển. Nền kinh tế thế giới trở thành một chỉnh thể thống nhất, trong đó mỗi quốc gia là một bộ phận không tách rời và tùy thuộc lẫn nhau.

Quá trình quốc tế hoá kinh tế thế giới hiện nay thể hiện rõ nét ở xu hướng toàn cầu hoá. Xét về bản chất, toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự tác động và phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các nước và các khu vực. Thực chất của toàn cầu hoá kinh tế là tự do hoá kinh tế, mà trước hết là tự do hoá thương mại, đầu tư, tài chính... Do đó, quá trình toàn cầu hoá đem đến cho các quốc gia cơ hội phát triển kinh tế, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiếp cận với các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến... Tuy nhiên, toàn cầu hoá kinh tế cũng đồng thời tạo ra những thách thức lớn cho các quốc gia như các rủi ro kinh tế hay nguy cơ khủng hoảng tăng lên, mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị và xã hội, sự gia tăng chênh lệch giàu nghèo giữa các nước phát triển so với các nước đang phát triển.

c) Kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và không ổn định

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, sự phát triển của kinh tế thế giới có thể chia thành bốn thời kỳ:

- + Giai đoạn 1945-1950: Thời kỳ khôi phục kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ hai.
- + Giai đoạn 1950-1970: Thời kỳ kinh tế thế giới tăng trưởng nhanh
- + Giai đoạn 1970-1980: Thời kỳ kinh tế thế giới phát triển chậm chạp và bất ổn.
- + Giai đoạn từ 1980 đến nay: Thời kỳ điều chỉnh, cải cách và chuyển đổi nền kinh tế.

Sự phân chia trên cho thấy rõ tình hình phát triển của kinh tế thế giới trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX. Sau khi nền kinh tế thế giới đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong lịch sử, GDP tăng bình quân 5,9%/năm trong những năm 50, 60, nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn giảm sút từ đầu những năm 70 đến nay. Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm tốc độ tăng trưởng, các quốc gia, khu vực trên thế giới đều đi tìm con đường điều chỉnh và cải cách thể chế kinh tế.

- Các nước công nghiệp phát triển xúc tiến điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô, giảm bớt sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, tăng cường tác dụng của cơ chế thị trường.

- Các nước đang phát triển tiến hành điều chỉnh và cải cách thể chế xí nghiệp, chủ yếu là tăng cường “phi quốc hữu hóa” và áp dụng cơ chế kinh doanh xí nghiệp.

- Các nước trong thời kỳ chuyển đổi nhấn mạnh quá trình chuyển biến từ nền kinh tế kế hoạch truyền thống sang kinh tế thị trường.

Như vậy, làn sóng cải cách kinh tế đã lan rộng khắp thế giới, làm mạnh thêm thể chế kinh tế thị trường, phát triển kinh tế thị trường trở thành trào lưu lịch sử, đồng thời là xu hướng của thế giới. Nền kinh tế kế hoạch tập trung cứng nhắc của các nước XHCN trước đây đã không còn phù hợp, do đó hầu hết các nước này đã chuyển sang nền kinh tế thị trường và đã đạt được những thành công nhất định. Điển hình là Trung Quốc và Việt Nam. Từ sau cải cách kinh tế năm 1978 tới nay Trung Quốc vẫn là nước đứng đầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế với tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm đạt trên 9%. Ở Việt Nam, công cuộc đổi mới năm 1986 đã đưa nước ta vượt qua giai đoạn lạm phát cao, ổn định giá trị đồng tiền và tỉ giá hối đoái. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá trong nhiều năm liền, đời sống của người dân đã từng bước được nâng lên. Việt Nam đã và đang chủ động hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới với mục tiêu trở thành nền kinh tế công nghiệp vào năm 2020.

Năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực Đông Nam Á đã làm cho tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế năng động Đông Á giảm sút, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, năm 2000, kinh tế châu Á đã hồi phục với mức tăng trưởng 6,7% nhờ vào tăng trưởng xuất khẩu, nhu cầu nội địa và các chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý. Kinh tế Mỹ cũng đạt tốc độ tăng trưởng ấn tượng là 5,2%; EU là 3,4% trong năm 2000, nhờ đó tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2000 đạt gần 4,0%. Tuy nhiên, sự kiện 11/9 đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới giảm hẳn, chỉ còn 1,3% năm 2001 và 2,0% năm 2002. Nỗ lực của chính phủ các nước trong việc gia tăng chi tiêu, kiềm chế lạm phát cùng các chính sách kinh tế hiệu quả đã góp phần tạo nên sự phục hồi của kinh tế thế giới năm 2003 với tốc độ tăng

trưởng là 3,2% và năm 2004 là 4,5%. Tuy nhiên, khủng hoảng tín dụng Mỹ năm 2007, kéo theo sự sụp đổ của đế chế Lehman Brothers, cùng khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009 đã làm cho kinh tế thế giới suy giảm nặng nề. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới cho đến nay đã được kiểm soát nhờ các biện pháp can thiệp tích cực và kịp thời của các ngân hàng trung ương và chính phủ. Chính vì thế, nền kinh tế toàn cầu đã dần hồi phục vào cuối năm 2009. Năm 2010, tăng trưởng kinh tế toàn cầu ước đạt 3,9%, trong đó các nước đang phát triển tiếp tục là nhóm có mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2010 (7%) gấp hơn 2 lần so với khối các nước phát triển (2,8%).

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu và một số khu vực (%)

Khu vực	2008	2009	Ước 2010
Toàn thế giới	1,5	-2,2	3,9
Các nước phát triển	0,2	-3,4	2,8
Các nước đang phát triển:	5,7	2,0	7,0
- Đông Á	8,5	7,4	9,3
- Đông Âu và Trung Á	3,9	-6,6	4,7
- Châu Mỹ Latinh và Caribe	4,0	-2,2	5,7
- Trung Đông và Bắc Phi	4,2	3,1	3,3
- Nam Á	4,8	7,0	8,7
- Cận Sahara châu Phi	5,2	1,7	4,7

Nguồn: Ngân hàng thế giới

d) Thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài phát triển mạnh

Thương mại quốc tế đang tăng lên nhanh chóng cả về thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ với quy mô không ngừng mở rộng. So với năm 1950, tổng khối lượng thương mại thế giới năm 1999 đã tăng lên 17 lần, trong khi đó tổng sản lượng của thế giới chỉ tăng hơn 5,5 lần, còn tỷ lệ xuất khẩu của thế giới trong GDP đã tăng từ 7% lên 15%. Trong khoảng 10 năm, từ 1987 đến 1997, tổng khối lượng thương mại thế giới đã tăng lên gấp hai lần. Đặc biệt với sự phát triển của công nghệ thông tin, thương mại dịch vụ thậm chí còn tăng nhanh hơn so với thương mại hàng hoá. Xuất khẩu dịch vụ của thế giới đã tăng từ 392 tỷ USD năm 1980 lên 1.400 tỷ USD năm 1997, chiếm tới 1/4 tổng xuất nhập khẩu hàng hóa của thế giới năm 1999. Trong ba thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, tốc độ tăng trưởng của thương mại thế giới cao hơn nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng sản xuất thế giới. Những năm 70, tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới là 5,8%/năm, cao hơn 1,5 lần so với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Những năm 80, chỉ số này là 6,0%/năm, cao gấp hai lần tăng trưởng kinh tế thế giới và những năm 90, tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới là 7,0%/năm, hơn 2,5 lần so với tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, nhu cầu giảm sút mạnh, đặc biệt là ở các nước phát triển, đã tác động tiêu cực đến hoạt động thương mại thế giới.

Tổng hoạt động thương mại toàn cầu năm 2009 giảm 14,4% so với năm 2008. Bên cạnh giảm sút nhu cầu, giá cả hàng hóa giảm cũng là một nguyên nhân nữa làm giảm hoạt động thương mại. Giá hàng hóa không phải là năng lượng giảm 21,6% so với năm 2008. Giá dầu mỏ bình quân trong năm 2009 cũng thấp hơn các năm trước đó và giảm 36,3% so với năm 2008. Ngoài ra, giá trị trên một đơn vị hàng sản xuất xuất khẩu trên thế giới cũng giảm 4,9% so với năm 2008.

Bảng 2: Giá cả và thương mại thế giới (% thay đổi)

Các chỉ số	2007	2008	2009
Tổng hoạt động thương mại	7,2	3,0	-14,4
Giá cả hàng hóa			
- Giá hàng không phải năng lượng	17,1	21,0	-21,6
- Giá dầu mỏ (USD/thùng)	71,1	97,0	61,8
- Sự thay đổi giá dầu mỏ	10,6	36,4	-36,3
- Giá trị đơn vị hàng sản xuất xuất khẩu	5,5	6,0	-4,9

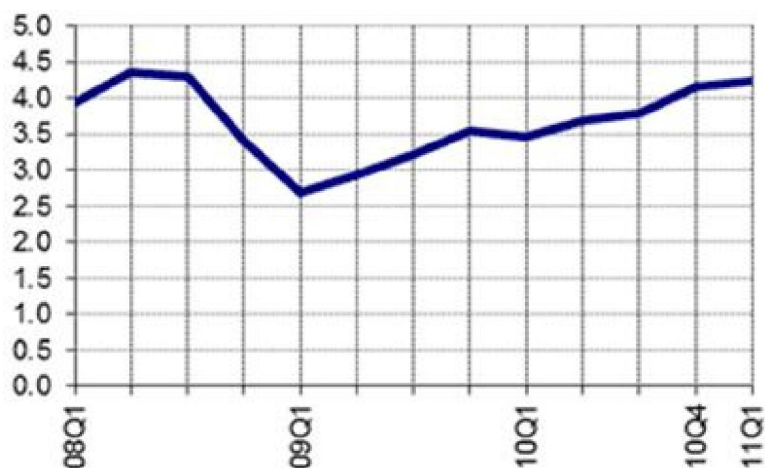
Nguồn: Ngân hàng thế giới (WB)

Ngày 7/4/2011, trong phân tích triển vọng kinh tế thế giới, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) dự báo thương mại toàn cầu trong năm 2011 sẽ tăng trưởng 6,5% so với năm ngoái. Tốc độ tăng trưởng này cao hơn mức tăng trưởng trung bình 6% của thương mại toàn cầu trong các năm từ 1990 đến 2008, nhưng thấp hơn tốc độ tăng trưởng ngoạn mục, tới 14,5%, của thương mại toàn cầu trong năm 2010, phần lớn là nhờ sự phục hồi từ mức suy giảm 12% trong năm 2009. Mặc dù thương mại đã giúp nền kinh tế toàn cầu thoát khỏi khủng hoảng năm 2009, tuy nhiên, nhiều nước giàu vẫn đang phải nỗ lực để vượt qua những "di chứng" của khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Tỷ lệ thất nghiệp cao ở các nền kinh tế phát triển cùng với chính sách "thắt lưng buộc bụng" ở châu Âu đang làm tăng nguy cơ bùng phát chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, làm cho môi trường thương mại toàn cầu kém hấp dẫn. Các nền kinh tế lớn đã tăng thuế và đưa ra một số biện pháp phi thuế quan mới để đối phó với sự giảm sút về sản xuất trong một số ngành công nghiệp. Ngoài ra, nhiều nước cũng đưa ra các biện pháp hỗ trợ hoặc trợ cấp cho các ngành công nghiệp trong nước. Những biện pháp này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động thương mại toàn cầu và gia tăng những sức ép trong nước, chẳng hạn như tình trạng thất nghiệp.

Theo số liệu thống kê của WTO công bố ngày 01/6/2011, tổng trị giá thương mại hàng hóa của toàn thế giới trong quý I năm 2011 tăng mạnh 22% so với cùng kỳ năm 2010.

Hình 1: Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa toàn cầu từ quý I/2008 đến quý I/2011

Đơn vị: Nghìn tỷ USD

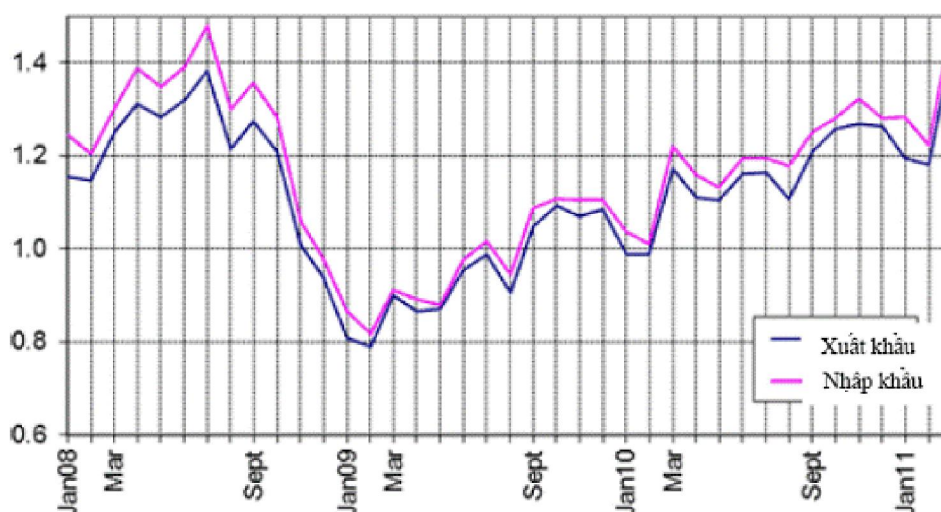


Nguồn: WTO

Cũng theo WTO, căn cứ trên số liệu thống kê hàng tháng sẵn có của 70 nền kinh tế lớn trên thế giới (chiếm hơn 90% thương mại toàn cầu) cho thấy giá trị thương mại hàng hóa tăng mạnh trong tháng 3 năm 2011. Đây là lần đầu tiên trị giá thương mại toàn cầu ở mức cao so với mức đỉnh điểm đạt được trong thời kỳ trước khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu từ tháng 7/2008.

Hình 2: Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa theo tháng của 70 nền kinh tế, 2008-2010

Đơn vị: Nghìn tỷ USD

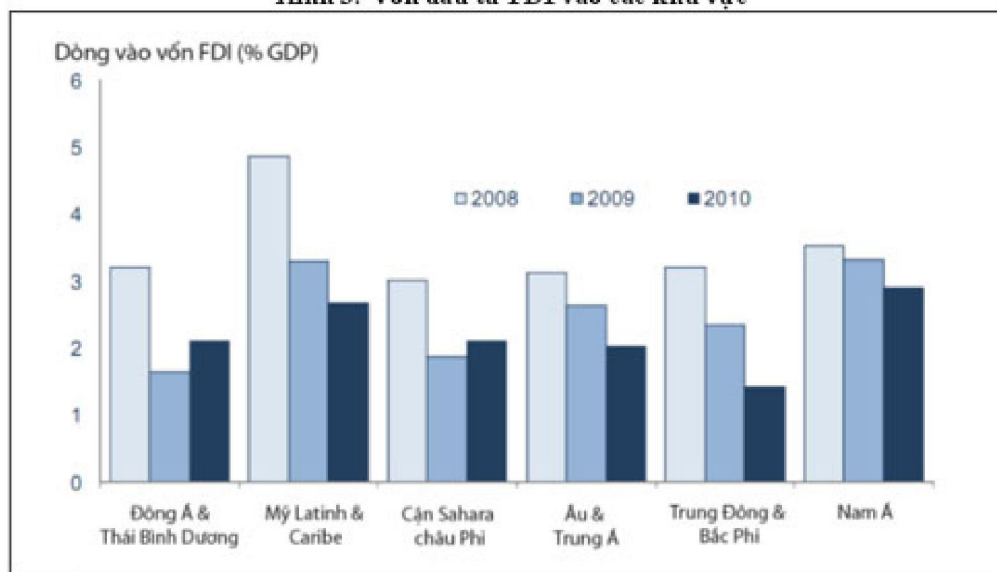


Ghi chú: Nhập khẩu tính theo giá CIF và xuất khẩu tính theo giá FOB. Nguồn: WTO

Bên cạnh sự phát triển mạnh mẽ của thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài cũng tăng nhanh. Theo thống kê của UNCTAD, tổng mức đầu tư nước ngoài trên thế giới năm 1967 là 112,4 tỷ USD, năm 1983 là 600 tỷ USD, năm 1990 là 1.700 tỷ USD và năm 1999 tăng tới hơn 4.000 tỷ USD. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng 2008-2009 đã tác

động mạnh mẽ đến dòng FDI. Sau khi giảm 17% trong năm 2008 xuống còn 1.720 tỷ USD, so với mức 2.080 tỷ của năm 2007, trong năm 2009, FDI toàn cầu tiếp tục giảm khoảng 41% xuống còn 1.000 tỷ USD. Sự suy giảm này cho thấy nguồn tín dụng sẵn có giảm, mức độ suy thoái nghiêm trọng ở các nước phát triển và nhiều nước đang phát triển cũng như việc né tránh rủi ro trên quy mô rộng của các nhà đầu tư. Theo số liệu trong nghiên cứu mới nhất của UNCTAD, năm 2010, tổng đầu tư FDI toàn cầu đạt 1.300 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2009, trong đó đầu tư từ các công ty của các nước đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi đạt gần 380 tỷ USD, chiếm 28%. Tổng đầu tư FDI toàn cầu tuy đã phục hồi, nhưng vẫn thấp hơn 10% so với mức trước khủng hoảng và thấp hơn tới 40% so với mức đỉnh điểm của năm 2007. Tuy nhiên, tổng đầu tư FDI từ các công ty của các nước đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi đã tăng 23% so với năm 2009 và gấp đôi so với năm 2007. Do sự phục hồi kinh tế ở châu Á và Mỹ Latinh mạnh mẽ hơn các nền kinh tế phát triển ở phương Tây, mô hình đầu tư FDI năm 2010 cũng đã thay đổi. Trên 70% các dự án đầu tư FDI vào các nước đang phát triển đến từ các nước đang phát triển khác. Trong khi FDI của các công ty Mỹ tăng khoảng 30% (đạt 325 tỷ USD), vẫn dẫn đầu thế giới theo truyền thống thì FDI của Anh, trước đây là một trong số ít nước dẫn đầu về FDI, lại giảm tới 44%, tương đương với mức FDI của nước này 18 năm về trước.

Hình 3: Vốn đầu tư FDI vào các khu vực



Nguồn: Ngân hàng thế giới

Ngoài ra, tính quốc tế hóa cao của nền kinh tế thế giới được tăng cường với vai trò ngày càng lớn của các công ty xuyên quốc gia (TNC). Các TNC thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu với ưu thế to lớn là có khả năng tiến hành hợp lý hơn việc phân bổ các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu, thực hiện cách quản lý kinh doanh khoa học cao độ, từ đó giảm tới mức tối đa giá thành sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Quy mô kinh doanh, mức đầu tư trực tiếp nước ngoài, lĩnh vực hoạt động của các TNC đều không ngừng mở rộng, trình độ “quốc tế hóa” tăng lên. Những năm cuối của thế kỷ XX, các TNC đang bắt đầu hình thành các liên minh chiến lược kiểu mới. Đứng trước sức cạnh tranh, làn sóng tự do hóa và mở cửa các lĩnh vực đầu tư mới, ngày càng nhiều xí nghiệp, kể cả xí nghiệp của các nước đang phát triển, tham gia vào hoạt động toàn cầu hóa kinh tế, tạo thành liên minh thông qua việc sáp nhập, thôn tính và mua lại để thiết lập ở nước ngoài các cơ sở sản xuất của mình. Năm

1971 tỷ trọng của các TNC trong công nghiệp thế giới là 23%, năm 1980 tăng lên 28%; đến thập niên 90 đã vượt quá 30%. Hiện nay, thương mại bên trong các TNC và thương mại giữa các TNC với nhau chiếm khoảng 2/3 thương mại thế giới; trên 4/5 đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên thế giới do các TNC tiến hành; trên 9/10 thành quả nghiên cứu và triển khai kỹ thuật trên thế giới nằm trong tay các TNC.

e) Liên kết kinh tế theo khu vực trở thành mô hình chủ yếu

Nửa sau thế kỷ XX, với tính chất phát triển không đều của CNTB, nền kinh tế thế giới đã có nhiều biến động lớn. Một mặt, hiệu quả điều tiết vĩ mô của nhà nước chỉ phát huy tác dụng trong phạm vi của từng quốc gia. Mặt khác, sức mạnh điều tiết đối với thị trường toàn cầu, nhất là đối với thị trường vốn, của các tổ chức quốc tế vẫn còn chưa được thực hiện đầy đủ. Kết quả là tính tự do của cơ chế thị trường, cũng như tầm tác động của thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế đã vượt ra khỏi khuôn khổ điều tiết cục bộ của từng quốc gia và gây ra nhiều biến động lớn cho nền kinh tế thế giới.

Trước tình hình đó, ngay cả nước có nền kinh tế phát triển nhất như Mỹ hay các tổ chức tài chính - tiền tệ như IMF, WB, ADB ... cũng tỏ ra hoàn toàn bất lực trước những rủi ro, biến động thị trường, hoặc những vấn đề toàn cầu khác. Do vậy, cần có sự đồng thuận và hợp tác của các nước trong khu vực, cũng như cộng đồng quốc tế. Đó là chưa kể đến việc phải đối phó với sự cạnh tranh khốc liệt trên quy mô thị trường toàn cầu. Bởi vậy, muốn tạo ra một môi trường an toàn, an ninh về kinh tế, nhằm tăng cường sức mạnh để tồn tại và phát triển, những nước có điều kiện gần gũi về địa lý, đã liên kết với nhau theo khu vực có tính địa - chiến lược về mặt kinh tế. Kết quả là quá trình khu vực hóa kinh tế cũng đã hình thành và phát triển mạnh mẽ. Trong vòng 50 năm qua, 214 hiệp định thương mại khu vực đã được ký kết giữa các quốc gia và đã được thông báo, đăng ký với GATT/WTO. Trong đó cho tới nay vẫn còn 130 hiệp định thương mại khu vực vẫn còn hiệu lực, bao gồm hầu hết các thành viên của WTO, chỉ trừ có Nhật Bản, Hàn Quốc và Hồng Kông.

Hiện nay, ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới đã hình thành từ các nước phát triển nhất trên thế giới là Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Mỗi quan hệ kinh tế giữa các nước phát triển ngày càng chặt chẽ tạo thành quá trình sản xuất, lưu thông, tiêu dùng thống nhất toàn cầu, trong đó sự phân công lao động quốc tế, sự phụ thuộc giữa các quốc gia ngày càng gia tăng. Theo số liệu thống kê của Liên Hiệp Quốc, trong những năm 60 có 19 tổ chức kinh tế khu vực, những năm 70 con số này là 28, những năm 80 là 32 và những năm 90 đã lên tới 60 tổ chức, thu hút hơn 160 nước tham gia dưới các loại hình liên kết khác nhau, từ thấp đến cao.

Thực tế đã cho thấy rằng liên kết kinh tế theo khu vực không mâu thuẫn với toàn cầu hoá mà tồn tại cùng toàn cầu hoá, như một bộ phận của toàn cầu hoá. Các nước thường có nhu cầu liên kết trong khu vực trước khi tham gia toàn cầu hoá. Do đó, có thể khẳng định rằng khu vực hoá chính là bước quá độ để tiến lên toàn cầu hóa.

1.1.4.2 Những xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại

Kinh tế thế giới ngày nay chịu sự tác động của rất nhiều các nhân tố khác nhau, cả nhân tố kinh tế, kỹ thuật, xã hội, chính trị cũng như các nhân tố tự nhiên. Sự vận động của nền kinh tế thế giới cũng diễn ra với nhiều xu thế khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, bởi vì thế giới là sự thống nhất các mâu thuẫn.

a) Cơ cấu các ngành sản xuất và dịch vụ thay đổi mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn, thể hiện ở:

- Các ngành công nghiệp “cổ điển” giảm dần tỷ trọng và vai trò của nó, trong khi các ngành có hàm lượng khoa học - công nghệ cao tăng nhanh, đặc biệt là các ngành dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất.

- Cơ cấu kinh tế trở nên “mềm hóa”, khu vực kinh tế phi hình thức được mở rộng, nền “kinh tế tượng trưng” có quy mô hơn “nền kinh tế thực” nhiều lần.

- Cơ cấu lao động theo ngành nghề có sự thay đổi sâu sắc, xuất hiện nhiều nghề mới với sự đan kết của nhiều lĩnh vực khoa học - công nghệ.

b) Quá trình quốc tế hóa nền kinh tế thế giới ngày càng phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng và chiều sâu trên hai cấp độ toàn cầu hóa và khu vực hóa

Do tác động của khoa học - công nghệ, của sự phân công lao động quốc tế, do vai trò và tầm hoạt động của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia, quá trình quốc tế hóa đưa đến sự chuyển biến nhanh chóng của thể chế kinh tế thế giới và đưa nền kinh tế thế giới bước vào cạnh tranh toàn cầu bên cạnh việc đẩy mạnh tìm kiếm sự hợp tác trong cạnh tranh. Thể chế kinh tế thế giới chuyển biến theo hướng thị trường hóa nền kinh tế của từng quốc gia; quốc tế hóa thể chế kinh tế giữa các nước theo hướng mở cửa với sự xuyên suốt của cơ chế thị trường; theo hướng nhất thể hóa và tập đoàn hóa kinh tế khu vực. Đây chính là quá trình các nước tiến hành cùng nhau mở cửa đồng thời diễn ra quá trình hợp nhất các nước với nhau trên cơ sở “hợp tác tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi” để cùng nhau phát triển kinh tế trên góc độ khu vực hóa và dần tới xu thế toàn cầu hóa.

Xu thế toàn cầu hóa kinh tế gia tăng với các biểu hiện mới về vai trò ngày càng lớn của hoạt động tài chính - tiền tệ; sự gia tăng của mậu dịch quốc tế nhanh hơn nhiều lần tốc độ tăng trưởng kinh tế; sự gia tăng làn sóng sáp nhập các công ty xuyên quốc gia; vai trò ngày càng quan trọng của tri thức và sự phát triển loại hình kinh tế tri thức. Công nghệ thông tin phát triển làm thay đổi cách thức tổ chức sản xuất và đời sống, đưa đến sự tác động ngày càng lớn của kinh tế đến đời sống chính trị - xã hội.

c) Sự phát triển của vòng cung Châu Á - Thái Bình Dương đang làm trung tâm của nền kinh tế thế giới dịch chuyển dần về khu vực này.

Vòng cung Châu Á - Thái Bình Dương, nơi đã từng có những nền văn minh rực rỡ trong quá khứ, ngày nay đang chứng tỏ một sự phát triển hết sức nhanh chóng, chưa từng có trong lịch sử. Ban đầu là sự xuất hiện 4 con rồng (Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan), rồi tới các nước ASEAN và gần đây là Trung Quốc cùng với sức mạnh tiềm ẩn vốn có của nền kinh tế Nhật Bản. Trong khi trên thế giới, những năm gần đây, nhiều nước có tốc độ tăng trưởng chậm chạp, nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng thì ở nhiều nước thuộc khu vực châu Á - TBD vẫn đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao.

Nhờ có tốc độ tăng trưởng cao và liên tục mà khu vực châu Á - TBD ngày càng có vị trí quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Nếu 30 năm trước đây, giá trị tổng sản phẩm quốc dân của châu Á - TBD chỉ bằng 1/2 của Mỹ và 2/3 của cộng đồng châu Âu thì đến cuối thế kỷ 20 đã gần bằng Mỹ và lớn hơn Cộng đồng châu Âu. Đến năm 2010, dự tính châu Á - TBD sẽ chiếm 1/3 giá trị tổng sản phẩm quốc dân toàn cầu, vượt cả Mỹ và Tây Âu.

Sự trỗi dậy của khu vực này khiến cho cuộc cạnh tranh kinh tế giữa các nước phát triển vốn đã căng thẳng nay lại khốc liệt hơn bởi bắt đầu có sự tham gia của những con rồng châu Á. Người ta dự báo rằng thế kỷ XXI là thế kỷ của Châu Á - Thái

Bình Dương. Điều đó tạo điều kiện cho việc hình thành những mối quan hệ quốc tế mới, tạo nên những khả năng mới cho sự phát triển đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới cho tất cả các quốc gia. Sự phát triển của vòng cung Châu Á - Thái Bình Dương đòi hỏi mỗi nước phải tính đến trong chiến lược phát triển của mình.

d) Xu thế mở cửa kinh tế quốc gia

Chính sách đóng cửa là chính sách hạn chế đến mức tối đa những sự trao đổi hàng hóa giữa thị trường trong nước với thị trường nước ngoài, tận dụng tối đa nguồn lực trong nước để phát triển kinh tế.

Chính sách này có những đặc điểm cơ bản như nền kinh tế chủ yếu phát triển theo hướng tự đáp ứng nhu cầu trong nước; chủ trương chỉ xuất khẩu sau khi đã thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước, không chủ trương sản xuất hàng hoá để xuất khẩu; không khuyến khích nước ngoài đầu tư vốn để sản xuất trong nước, chủ yếu sử dụng hình thức vay vốn để thỏa mãn nhu cầu nhập khẩu. Do đó, chính sách đóng cửa có các ưu điểm là có thể tránh cho từng quốc gia các ảnh hưởng xấu từ nền kinh tế thế giới tới nền kinh tế trong nước; bảo vệ nền sản xuất trong nước trước những nguy cơ bị cạnh tranh khốc liệt bởi những sản phẩm từ nước ngoài có nhiều lợi thế hơn hẳn; khai thác và huy động cao độ mọi tiềm lực của đất nước; thực hiện được quyền tự quyết về chính trị. Tuy nhiên, chính sách đóng cửa cũng có nhiều nhược điểm như: đi ngược lại với xu thế phát triển của phân công lao động quốc tế; hạn chế khả năng tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật từ các nước tiên tiến; gặp khó khăn xuất khẩu, thị trường chật hẹp, không đảm bảo cho quá trình sản xuất với quy mô lớn, thu hút lao động ít, thất nghiệp gia tăng... Do đó, chính sách này không còn phù hợp với tình hình phát triển hiện nay.

Chính sách mở cửa là chính sách kinh tế nhằm tận dụng triệt để những lợi thế từ nước ngoài để phát triển kinh tế một cách nhanh nhất có thể được.

Đặc điểm của chính sách này là các quốc gia chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, trọng tâm là ngoại thương, ưu tiên hàng đầu xuất khẩu, thu hút vốn và kỹ thuật từ nước ngoài... kết hợp tối đa nguồn lực trong nước với nguồn lực nước ngoài để phát triển kinh tế. Chính sách mở cửa có nhiều ưu điểm như: nhờ đẩy mạnh xuất khẩu mà tăng thu nhập ngoại tệ, góp phần tăng khả năng nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, nguyên vật liệu và công nghệ tiên tiến, thực hiện cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghiệp hóa ở các nước chậm và đang phát triển; cải thiện tình trạng mất cân đối thu chi tài chính quốc tế; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, khai thác có hiệu quả hơn các lợi thế của đất nước... Bên cạnh những ưu điểm đó, chính sách này cũng có những hạn chế như: nền kinh tế trong nước bị lệ thuộc vào nền kinh tế thế giới, sự lệ thuộc về kinh tế sẽ dẫn đến sự lệ thuộc về chính trị; do tập trung vào chính sách sản xuất hàng hoá xuất khẩu nên nền kinh tế sẽ phát triển mất cân đối giữa các ngành nghề, các khu vực. Những hạn chế này đòi hỏi chính phủ các nước phải có các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô hợp lý để có được sự phát triển ổn định và bền vững trong tương lai.

Ngoài những xu thế nêu trên còn có nhiều xu thế khác chi phối sự vận động của nền kinh tế thế giới, thí dụ xu thế “mềm hóa” cơ cấu kinh tế thế giới, xu thế hình thành các liên kết tiểu khu vực, xu thế phát huy các nhân tố truyền thống, xã hội và văn hóa cạnh tranh trong kinh tế.....

Tóm lược

Nền kinh tế thế giới là tổng thể các nền kinh tế của các quốc gia trên trái đất có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau thông qua phân công lao động quốc tế và các quan hệ kinh tế quốc tế. Nền kinh tế thế giới phát triển qua nhiều giai đoạn phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử và chịu sự tác động của rất nhiều các nhân tố khác nhau, cả nhân tố kinh tế, kỹ thuật, xã hội, chính trị cũng như các nhân tố tự nhiên.

Câu hỏi tư luận

Câu 1: Trình bày khái niệm, cơ cấu và các giai đoạn phát triển của nền kinh tế thế giới?

Câu 2: Trình bày những xu hướng vận động chính của nền kinh tế thế giới hiện đại và tác động của xu hướng này đến nền kinh tế của các quốc gia cũng như việc hoạch định chính sách hội nhập kinh tế quốc tế?

1.2 CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

Giới thiệu

Trong mục này chúng ta sẽ nghiên cứu khái niệm quan trọng của môn kinh tế quốc tế đó là quan hệ kinh tế quốc tế, cơ sở hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế, tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế. Từ đó hiểu được mối quan hệ vật chất, tài chính, kinh tế, khoa học công nghệ của các quốc gia trên thế giới.

Nội dung

Các quốc gia trên thế giới có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, sự phát triển không đồng đều về khoa học, kỹ thuật và công nghệ cũng như sự khác biệt về nguồn nhân lực và trình độ phát triển nguồn nhân lực, sự đa dạng hóa về nhu cầu tiêu dùng... Cho nên muốn phát triển kinh tế tất yếu phải hình thành quan hệ kinh tế quốc tế. Điều này liên quan đến phần nội dung của quan hệ kinh tế quốc tế, cơ sở hình thành và phát triển quan hệ kinh tế quốc tế, tính chất của quan hệ kinh tế quốc tế.

1.2.1 Khái niệm và nội dung của quan hệ kinh tế quốc tế

Quan hệ kinh tế quốc tế là tổng thể các quan hệ vật chất và tài chính, các quan hệ về kinh tế và khoa học - công nghệ có liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình tái sản xuất diễn ra giữa các quốc gia cũng như với các tổ chức kinh tế quốc tế.

Nội dung của quan hệ kinh tế quốc tế bao gồm:

+ *Thương mại quốc tế*: Là sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế quốc tế có quốc tịch khác nhau thông qua hoạt động mua bán, lấy tiền tệ làm môi giới. Thương mại quốc tế bao gồm xuất nhập khẩu hàng hoá hữu hình và vô hình; gia công thuê cho nước ngoài và thuê nước ngoài gia công; tái xuất khẩu, chuyển khẩu và xuất khẩu tại chỗ.

+ *Hợp tác quốc tế về kinh tế và khoa học công nghệ*: là sự chuyên môn hoá và hợp tác hoá giữa các tổ chức kinh tế thuộc các quốc gia khác nhau trong việc sản xuất một loại sản phẩm nào đó hay sự hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, thiết kế, sáng chế, đào tạo cán bộ...

+ *Hợp tác đầu tư quốc tế*: Bao gồm việc đưa vốn ra nước ngoài và tiếp nhận vốn từ nước ngoài vào trong nước với các mục tiêu đem lại lợi ích cho các bên tham gia.

+ *Các dịch vụ thu ngoại tệ*: Bao gồm các hoạt động như du lịch quốc tế, giao thông vận tải quốc tế, thông tin liên lạc quốc tế, bảo hiểm quốc tế, ...

Quan hệ kinh tế quốc tế ngày nay không chỉ là những quan hệ kinh tế vượt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia mà còn có thể diễn ra ở mọi địa phương, mọi doanh nghiệp, mọi ngành nghề. Các quan hệ kinh tế quốc tế sẽ được mở rộng hơn, đa dạng và phong phú hơn tùy theo sự phát triển của khoa học và công nghệ và sự đa dạng hoá trong nhu cầu của con người.

1.2.2 Cơ sở hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế

- Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên (tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, ...) giữa các quốc gia là nguyên nhân chủ yếu làm cho mỗi quốc gia có lợi thế trong việc sản xuất một số loại sản phẩm nào đó và họ phải trao đổi cho nhau để cân bằng phần dư thừa về loại sản phẩm này với sự thiếu hụt các loại sản phẩm khác. Có những quốc gia rất nhỏ nhưng lại sản xuất ra một khối lượng khá lớn một loại sản phẩm. Chẳng hạn, Ả Rập và Kuwest chỉ chiếm 0,3% dân số thế giới nhưng lại sản xuất ra 11% dầu; Cuba và Brazil chỉ chiếm 3% dân số nhưng lại chiếm tỷ trọng tới 18% sản lượng đường thế giới...

- Sự phát triển không đồng đều về kinh tế và khoa học kỹ thuật là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giữa các quốc gia về điều kiện tái sản xuất như: nguồn vốn, nhân lực, trình độ kỹ thuật, bí quyết công nghệ, trình độ quản lý, ... từ đó nảy sinh nhu cầu mở rộng phạm vi trao đổi quốc tế sang các yếu tố nói trên.

- Sự khác nhau về nguồn nhân lực và trình độ nguồn nhân lực giữa các quốc gia: Không một quốc gia nào có nguồn nhân lực đủ để sản xuất tất cả các loại hàng hoá hoặc giả sử nếu cố gắng sản xuất cũng không đạt hiệu quả cao ở trong tất cả các ngành. Thương mại quốc tế dựa trên cơ sở phân công lao động giữa các quốc gia, cho phép mỗi quốc gia phát huy được tối đa lợi thế của nước đó và kết quả là lực lượng sản xuất của thế giới sẽ được sử dụng một cách hiệu quả hơn. Nói cách khác, quá trình phát triển kinh tế tất yếu dẫn đến sự phát triển phân công lao động vượt ra ngoài biên giới quốc gia, dẫn đến sự chuyên môn hoá và hợp tác hoá lẫn nhau, làm mở rộng đối tượng và phạm vi trao đổi quốc tế.

- Sự tăng lên nhanh chóng về dung lượng của thị trường thế giới đòi hỏi mỗi quốc gia phải tập trung vào một số ngành và sản phẩm nhất định mà họ có lợi thế để đạt tới quy mô sản xuất tối ưu. Do đó, quá trình phát triển kinh tế tất yếu dẫn đến một yêu cầu khách quan là phải tiến hành chuyên môn hoá giữa các quốc gia. Đây cũng chính là động lực quan trọng thúc đẩy quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng phát triển về bề sâu.

- Sự đa dạng hoá trong nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia: Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều có những sở thích tiêu dùng riêng của mình mà vì những lý do khác nhau phải được đáp ứng thông qua thương mại quốc tế, ví dụ như người Việt Nam ưa chuộng đồ điện tử (tivi, máy giặt, tủ lạnh...) của Nhật Bản, người Anh thích uống rượu vang của Pháp... Mặt khác, khi đời sống được nâng lên, người tiêu dùng sẽ tìm đến những hàng hoá phù hợp với thị hiếu và khả năng thanh toán của họ. Thực tế cho thấy quy mô trao đổi thương mại giữa các nước công nghiệp phát triển là rất lớn, chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch thương mại quốc tế.

1.2.3 Tính chất của quan hệ kinh tế quốc tế

- Quan hệ kinh tế quốc tế là các mối quan hệ tự nguyện, phát triển trên cơ sở giữ vững chủ quyền quốc gia, theo nguyên tắc cùng có lợi. Quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự chi phối rất lớn của quan hệ chính trị quốc tế và ngược lại.

- Sự phát triển của các quan hệ kinh tế quốc tế tuân theo các quy luật kinh tế như: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh... Do đó trong quá trình phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế phải tôn trọng và biết cách vận dụng các quy luật kinh tế.

- Quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự tác động của các hệ thống quản lý như: chính sách, luật pháp, thể chế của các quốc gia, điều ước quốc tế. Vì vậy, để phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế, cần phải am hiểu luật pháp và tích cực đóng góp xây dựng các điều ước quốc tế.

- Sự phát triển của các quan hệ kinh tế quốc tế gắn liền với sự chuyển đổi các loại đồng tiền và sự vận động của quan hệ tiền tệ quốc tế là một bộ phận quan trọng của quan hệ kinh tế quốc tế.

- Quá trình phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự tác động trực tiếp bởi khoảng cách về không gian vì nó liên quan đến thời gian và chi phí vận tải.

Tóm lược

Phần này trình bày khái niệm, nội dung, cơ sở hình thành và phát triển, tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế.

Câu hỏi tự luận

Câu 3: Tại sao các quốc gia cần phải giao thương với nhau?

1.3 NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Giới thiệu

Các quan điểm của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại là nền tảng tư tưởng quan trọng trong việc hoạch định các chính sách phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại phù hợp với nguồn lực quốc gia và bối cảnh kinh tế thế giới trong từng giai đoạn phát triển khác nhau

Nội dung

Quan điểm của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam gồm các quan điểm sau: Phát triển kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, Quan điểm “mở cửa”, xây dựng hệ thống kinh tế mở, Phát huy ý chí tự lực, tự cường, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, tận lực khai thác những lợi thế của đất nước trong sự trao đổi và sự phân công lao động quốc tế, mở rộng diện bạn hàng, đối tượng hợp tác, đa phương hoá các mối quan hệ kinh tế đối ngoại và đa dạng hoá hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với cơ chế thị trường, trên nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của kinh tế đối ngoại đối với nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.3.1 Phát triển kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Thế giới ngày nay là một thể thống nhất. Các quốc gia là những đơn vị độc lập tự chủ nhưng đang dần trở thành một phân không thể tách rời khỏi thể thống nhất đó.

Lịch sử phát triển của thế giới đã chứng minh rằng không quốc gia nào, chính phủ nào có thể phát triển được nếu thực hiện chính sách đóng cửa, tự cấp tự túc. Ngược lại, những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đều là những nước có nền kinh tế “mở”, dựa vào kinh tế đối ngoại để tận dụng nguồn lực trong và ngoài nước nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

Việt Nam là nước đang phát triển với nền kinh tế nông nghiệp còn lạc hậu, trang bị kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội còn thấp, hiệu quả sử dụng các nguồn lực kinh tế chưa cao. Do đó, để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế theo định hướng XHCN, giảm bớt khoảng cách tụt hậu so với các quốc gia khác thì việc phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan.

1.3.2 Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị

Kinh tế và chính trị là hai mặt có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Mối quan hệ chính trị- ngoại giao phát triển sẽ góp phần đẩy mạnh mối quan hệ thương mại- kinh tế và ngược lại. Do đó, xử lý hợp lý mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị có ý nghĩa rất quan trọng. Khi xử lý mối quan hệ này cần dựa trên quan điểm đảm bảo lợi ích dân tộc bao gồm cả lợi ích kinh tế lẫn lợi ích chính trị của đất nước trong trước mắt và về lâu dài.

1.3.3 Quan điểm “mở cửa”, xây dựng hệ thống kinh tế mở.

Từ sau đổi mới kinh tế năm 1986, Đảng ta đã xác định “mở cửa” là tất yếu khách quan và là một điều kiện bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu kinh tế- xã hội của đất nước. Do đó, cần phải dự kiến, đánh giá chính xác các tác động tích cực lẫn tiêu cực của chính sách “mở cửa”, trên cơ sở đó mạnh dạn áp dụng nó nhằm phát triển và mở rộng kinh tế đối ngoại, đồng thời đảm bảo ổn định chính trị, an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

1.3.4 Phát huy ý chí tự lực, tự cường, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, tận lực khai thác những lợi thế của đất nước trong sự trao đổi và sự phân công lao động quốc tế.

Trong bối cảnh mới hiện nay, việc phát huy mạnh mẽ ý chí tự lực tự cường, không ỷ lại vào bên ngoài, khai thác và sử dụng tốt mọi tiềm lực và lợi thế của một đất nước có ý nghĩa cực kỳ to lớn. Bên cạnh đó, cần tích cực khai thác sức mạnh của thời đại về mọi mặt: thành tựu khoa học công nghệ, nguồn vốn to lớn bên ngoài, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, thị trường rộng lớn... Trong điều kiện tình hình thế giới diễn biến phức tạp, việc mở rộng hợp tác với nước ngoài với các tổ chức quốc tế để khai thác sự giúp đỡ của quốc tế cần phải có những chính sách mềm dẻo khôn khéo, điều chỉnh kịp thời và phải có cách làm thông minh sáng tạo.

Nước ta có những lợi thế nhất định trong sự trao đổi và phân công lao động quốc tế. Vì vậy cần vận dụng tốt quy luật lợi thế so sánh, khai thác có hiệu quả nhất các lợi thế đó để phát triển mạnh mẽ kinh tế đối ngoại, đưa nước ta nhanh chóng hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

1.3.5 Mở rộng diện bạn hàng, đối tượng hợp tác, đa phương hoá các mối quan hệ kinh tế đối ngoại và đa dạng hoá hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với cơ chế thị trường, trên nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi.

Việc mở rộng diện đối tác ở cấp nhà nước và mở rộng diện bạn hàng đối với các tổ chức kinh doanh có quan hệ mật thiết với nhau. Trong điều kiện ngày nay, thị trường thế giới vừa là đầu vào vừa là đầu ra của nước ta. Mở rộng thị trường sẽ kích thích sản xuất phát triển và tạo cho nền kinh tế phát triển ổn định. Mặt khác, hoạt động kinh tế đối ngoại rất phong phú đa dạng nên muốn khai thác được cao nhất tiềm năng không thể không thực hiện phương thức đa dạng hoá. Ngày nay tình hình thế giới có nhiều biến đổi, cần phải thay đổi cả về nhận thức lẫn hành động. Muốn mở rộng, phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại cần phải dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi tuân theo những quy luật của nền kinh tế thị trường nhưng phải đảm bảo không đi chệch mục tiêu, con đường dân tộc đã chọn.

1.3.6 Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của kinh tế đối ngoại đối với nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội

Trong nền kinh tế quốc dân, kinh tế đối ngoại là một bộ phận cấu thành quan trọng. Hiệu quả kinh tế đối ngoại không ngừng nâng cao sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh. Nội dung hoạt động kinh tế đối ngoại phong phú và đa dạng: xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, đầu tư quốc tế, các hoạt động dịch vụ ngoại tệ... chúng có tác động lẫn nhau. Hiệu quả kinh tế – xã hội vừa là mục tiêu vừa là thước đo kết quả của hoạt động kinh tế đối ngoại. Do vậy việc nâng cao hiệu quả của từng hoạt động kinh tế đối ngoại đồng thời phải chú trọng nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại một cách tổng thể, phát huy được sức mạnh tổng hợp của các mối quan hệ kinh tế đối ngoại đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

1.3.7 Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại cần thực hiện theo một số hướng sau:

- Mở rộng quyền quan hệ với nước ngoài cho các cơ quan và tổ chức trong nước, mở rộng quyền kinh doanh quốc tế cho các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế và tư nhân. Trong khuôn khổ luật pháp, phù hợp với điều kiện của nền kinh tế trong từng giai đoạn
- Xác định rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý kinh doanh trong các hoạt động kinh tế đối ngoại.
- Xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang cơ chế nhà nước quản lý kinh tế đối ngoại bằng công cụ quản lý vĩ mô
- Đảm bảo quyền tự chủ kinh doanh, tài chính của các tổ chức kinh doanh đối ngoại, đi đôi với việc quản lý thống nhất của nhà nước về kinh tế đối ngoại.
- Nhà nước chỉ thực hiện các chức năng quản lý như tạo môi trường pháp lý kinh tế thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đối ngoại, hướng dẫn các các tổ chức kinh doanh đối ngoại hoạt động theo pháp luật và có hiệu quả cao... mà không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

Tóm lược

Phần 3 trình bày các quan điểm của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về việc phát triển Kinh tế đối ngoại như phát triển kinh tế đối ngoại nhằm phục vụ sự phát triển kinh tế đất nước, xây dựng nền “nền kinh tế mở” phù hợp với xu thế quốc tế hóa,